

Giaodethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



**HUY TUTOR**  
Chuẩn mực & Chi tiết

## HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

### ĐỀ THI THỬ SỐ 27

#### I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. B	2. D	3. A	4. A	5. B	6. A	7. C	8. A	9. B	10. A
11. C	12. C	13. D	14. C	15. C	16. A	17. C	18. B	19. C	20. C
21. B	22. A	23. D	24. D	25. B	26. C	27. C	28. C	29. D	30. B
31. D	32. C	33. D	34. C	35. B	36. B	37. A	38. C	39. C	40. D

#### II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

*Read the following invitation and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.*

##### Question 1. B

**A.** make /meɪk/ (động từ): làm, tạo ra

**B.** extend /ɪk'stend/ (động từ): mở rộng, gửi đến (thường dùng trong cụm "extend an invitation" – gửi lời mời)

**C.** give /gɪv/ (động từ): cho, tặng

**D.** offer /'ɒfə(r)/ (động từ): đề nghị, mời

##### **Giải thích:**

Cụm từ cố định "extend the honor of your presence" là cách diễn đạt trang trọng trong thiệp mời, có nghĩa là "trân trọng kính mời sự hiện diện của quý vị."

**A. SAI** – "make the honor" không phải cụm từ cố định trong tiếng Anh.

**B. ĐÚNG** – "extend the honor of your presence" là cách diễn đạt chuẩn mực, trang trọng trong các thiệp mời chính thức.

**C. SAI** – "give the honor" không tự nhiên và không phải cụm từ thông dụng trong ngữ cảnh mời.

**D. SAI** – "offer the honor" không phải cách diễn đạt chuẩn trong thiệp mời trang trọng.

##### Question 2. D

**A.** elegant garden formal (tính từ – tính từ – tính từ): thứ tự không chuẩn

**B.** formal elegant garden (tính từ – tính từ – tính từ): thứ tự không chuẩn

**C.** garden formal elegant (tính từ – tính từ – tính từ): thứ tự không chuẩn

**D.** elegant formal garden (tính từ – tính từ – tính từ): trang nhã, lịch sự theo phong cách vườn

##### **Giải thích:**

Trong tiếng Anh, khi có nhiều tính từ bổ nghĩa cho một danh từ, chúng cần tuân theo thứ tự: Opinion (ý kiến) → Size (kích thước) → Age (tuổi) → Shape (hình dáng) → Color (màu sắc) → Origin (nguồn gốc) → Material (chất liệu) → Purpose/Type (mục đích/loại). Ở đây, "attire" (trang phục) được bổ nghĩa bởi: "elegant" (ý kiến – trang nhã), "formal" (loại – trang trọng), "garden" (mục đích/chủ đề – theo phong cách vườn).

**A. SAI** – Thứ tự "elegant garden formal" đặt "garden" trước "formal," không đúng quy tắc.

**B. SAI** – Thứ tự "formal elegant garden" đặt "formal" (loại) trước "elegant" (ý kiến), sai quy tắc.

C. **SAI** – Thứ tự "garden formal elegant" hoàn toàn đảo ngược, không hợp lệ.

D. **ĐÚNG** – Thứ tự "elegant formal garden" tuân theo quy tắc: ý kiến → loại → mục đích/chủ đề.

**Question 3. A**

A. so that /səʊ ðæt/ (liên từ): để mà, nhằm để

B. in case /ɪn keɪs/ (liên từ): trong trường hợp, phòng khi

C. even though /'i:vən ðəʊ/ (liên từ): mặc dù

D. as if /æz ɪf/ (liên từ): như thể là

**Giải thích:**

Câu "Please RSVP by May 20th \_\_\_\_\_ we can finalize the catering arrangements" cần một liên từ chỉ mục đích. Việc yêu cầu phản hồi trước ngày 20 tháng 5 là để có thể hoàn tất sắp xếp tiệc.

A. **ĐÚNG** – "so that" diễn đạt mục đích: yêu cầu RSVP để có thể chuẩn bị tiệc.

B. **SAI** – "in case" diễn đạt tình huống dự phòng, không phù hợp với mục đích ở đây.

C. **SAI** – "even though" diễn đạt sự nhượng bộ, trái nghĩa với ý cần diễn đạt.

D. **SAI** – "as if" diễn đạt sự so sánh giả định, không liên quan đến ngữ cảnh.

**Question 4. A**

A. any /'eni/ (lượng từ): bất kỳ (dùng trong câu hỏi, câu phủ định, câu điều kiện)

B. much /mʌtʃ/ (lượng từ): nhiều (dùng với danh từ không đếm được)

C. many /'meni/ (lượng từ): nhiều (dùng với danh từ đếm được số nhiều)

D. every /'evri/ (lượng từ): mỗi, mọi (dùng với danh từ số ít)

**Giải thích:** Câu "We would be grateful if you could also let us know about \_\_\_\_\_ dietary restrictions or accessibility needs" là câu điều kiện lịch sự hỏi về các yêu cầu đặc biệt. "Dietary restrictions" (hạn chế về chế độ ăn) là danh từ đếm được số nhiều.

A. **ĐÚNG** – "any" phù hợp trong câu điều kiện/yêu cầu lịch sự, kết hợp được với cả danh từ đếm được và không đếm được.

B. **SAI** – "much" chỉ dùng với danh từ không đếm được, không phù hợp với "restrictions" (đếm được).

C. **SAI** – "many" về mặt ngữ pháp có thể đúng nhưng trong ngữ cảnh lịch sự này, "any" tự nhiên và phổ biến hơn.

D. **SAI** – "every" đi với danh từ số ít, không phù hợp với "restrictions" (số nhiều).

**Question 5. B**

A. thus /ðʌs/ (trạng từ): do đó, vì vậy (diễn đạt kết quả)

B. yet /jet/ (liên từ): nhưng, tuy nhiên (diễn đạt sự tương phản)

C. hence /hens/ (trạng từ): do đó, vì thế (diễn đạt kết quả)

D. thereby /,ðeə'baɪ/ (trạng từ): bằng cách đó, qua đó (diễn đạt phương tiện)

**Giải thích:**

Câu "Your presence would mean the world to us, \_\_\_\_\_ if you are unable to attend, please know that you are in our hearts" thể hiện sự tương phản giữa mong muốn khách đến và sự thông cảm nếu họ không thể đến.

A. **SAI** – "thus" diễn đạt kết quả, không phù hợp với sự tương phản ở đây.

B. **ĐÚNG** – "yet" diễn đạt sự tương phản nhẹ nhàng, lịch sự giữa hai ý.

C. **SAI** – "hence" diễn đạt kết quả logic, không thể hiện sự tương phản.

D. **SAI** – "thereby" diễn đạt phương tiện/cách thức, không phù hợp ngữ cảnh.

**Question 6. A**

A. vibrant /'vaɪbrənt/ (tính từ): sôi động, tràn đầy sức sống

B. animated /'ænɪmeɪtɪd/ (tính từ): hoạt hình, sống động (thường dùng cho phim hoặc cuộc trò chuyện)

C. lively /'laɪvli/ (tính từ): vui vẻ, náo nhiệt

D. energetic /,enə'dʒetɪk/ (tính từ): tràn đầy năng lượng (thường dùng cho người hoặc hoạt động)

**Giaoadethitienganh.info** có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**Giải thích:** Câu "This celebration is not just about two people coming together, but about the \_\_\_\_\_ community of loved ones who have supported us" cần một tính từ mô tả cộng đồng những người thân yêu.

**A. ĐÚNG** – "vibrant community" là cụm từ tự nhiên, thể hiện một cộng đồng sôi động, đầy sức sống và gắn kết.

**B. SAI** – "animated" thường dùng cho phim hoạt hình hoặc cuộc trò chuyện sôi nổi, không phù hợp với "community."

**C. SAI** – "lively" có thể dùng nhưng "vibrant" mang tính trang trọng và phù hợp hơn trong thiệp mời.

**D. SAI** – "energetic" thường mô tả người hoặc hoạt động cụ thể, ít dùng với "community."

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Dear Friends and Family, We are thrilled to (1) extend the honor of your presence at our wedding ceremony. After years of friendship and love, we have decided to embark on this beautiful journey together.	Gửi bạn bè và gia đình thân mến, Chúng tôi vô cùng hạnh phúc được (1) trân trọng kính mời sự hiện diện của quý vị tại lễ cưới của chúng tôi. Sau nhiều năm tình bạn và tình yêu, chúng tôi đã quyết định cùng nhau bước vào hành trình tươi đẹp này.
Event Details: 1. The ceremony will take place at the historic Rosewood Manor on Saturday, June 14th, at 3:00 PM. 2. A reception will follow with dinner, dancing, and celebration until late evening. 3. We kindly request that guests wear (2) elegant formal garden attire to match the garden theme.	Chi tiết sự kiện: 1. Lễ cưới sẽ diễn ra tại Trang viên Rosewood lịch sử vào thứ Bảy, ngày 14 tháng 6, lúc 3:00 chiều. 2. Tiệc chiêu đãi sẽ tiếp nối với bữa tối, khiêu vũ và tiệc mừng đến tận đêm khuya. 3. Chúng tôi trân trọng đề nghị khách mời mặc trang phục (2) trang nhã lịch sự theo phong cách vườn để phù hợp với chủ đề vườn.
Please RSVP by May 20th (3) so that we can finalize the catering arrangements. You may confirm your attendance through our wedding website or by contacting us directly. We would be grateful if you could also let us know about (4) any dietary restrictions or accessibility needs.	Vui lòng phản hồi trước ngày 20 tháng 5 (3) để chúng tôi có thể hoàn tất các sắp xếp về tiệc. Quý vị có thể xác nhận tham dự qua trang web đám cưới của chúng tôi hoặc liên hệ trực tiếp với chúng tôi. Chúng tôi rất biết ơn nếu quý vị cũng cho chúng tôi biết về (4) bất kỳ hạn chế chế độ ăn hoặc nhu cầu hỗ trợ đặc biệt nào.
Your presence would mean the world to us, (5) yet if you are unable to attend, please know that you are in our hearts. This celebration is not just about two people coming together, but about the (6) vibrant community of loved ones who have supported us.	Sự hiện diện của quý vị sẽ có ý nghĩa vô cùng lớn với chúng tôi, (5) nhưng nếu quý vị không thể tham dự, xin hãy biết rằng quý vị luôn ở trong trái tim chúng tôi. Lễ kỷ niệm này không chỉ là về hai người đến với nhau, mà còn về cộng đồng (6) sôi động những người thân yêu đã ủng hộ chúng tôi.
With warmest regards, Emily & James	Với lời chào nồng nhiệt nhất, Emily & James

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.**

**Question 7. C**

**Giải thích:**

Đáp án đúng là **C: a-c-d-b-e**. Đây là đoạn hội thoại về sở thích đi lại bằng máy bay hay tàu hỏa.

Phân tích trật tự logic: Câu a là câu hỏi mở đầu của Scarlett hỏi về sở thích đi lại. Câu c là câu trả lời trực tiếp của Jackson, so sánh ưu điểm của cả hai phương tiện. Câu d là phản hồi của Scarlett, đồng ý với ưu điểm của tàu nhưng bổ sung ưu điểm về thời gian của máy bay. Câu b là Jackson bổ sung thêm về ưu điểm cảm xúc của tàu hỏa (bầu không khí thư giãn và hoài niệm). Câu e là kết luận của Scarlett, tổng kết rằng mỗi phương tiện đều có nét quyến rũ riêng.

**A. SAI** – Thứ tự a-b-c-d-e đặt câu b (phản hồi chi tiết) trước câu c (câu trả lời ban đầu), không logic.

**B. SAI** – Thứ tự a-b-d-c-e không hợp lý vì câu b không thể đứng ngay sau câu hỏi a.

**C. ĐÚNG** – Thứ tự a-c-d-b-e tạo mạch hội thoại tự nhiên: hỏi → trả lời → phản hồi → bổ sung → kết luận.

**D. SAI** – Thứ tự b-a-c-e-d bắt đầu bằng câu phản hồi b, hoàn toàn phi logic.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Scarlett: Do you prefer traveling by plane or train?	a. Scarlett: Bạn thích đi du lịch bằng máy bay hay tàu hỏa hơn?
c. Jackson: Planes are faster, but trains offer scenic views and comfort.	c. Jackson: Máy bay nhanh hơn, nhưng tàu hỏa mang lại cảnh đẹp và sự thoải mái.
d. Scarlett: That's true, but air travel saves time for long distances.	d. Scarlett: Đúng vậy, nhưng đi máy bay tiết kiệm thời gian cho những quãng đường dài.
b. Jackson: Indeed, trains create a relaxed atmosphere and nostalgia.	b. Jackson: Quả thật, tàu hỏa tạo ra bầu không khí thư giãn và hoài niệm.
e. Scarlett: Each mode has its own charm depending on your purpose.	e. Scarlett: Mỗi phương tiện đều có nét quyến rũ riêng tùy thuộc vào mục đích của bạn.

#### Question 8. A

##### Giải thích:

Đáp án đúng là **A: e-d-c-a-b**. Đây là đoạn văn về sự thay đổi lối sống đô thị tại Việt Nam sau COVID-19.

Phân tích trật tự logic: Câu e là câu mở đầu, giới thiệu chủ đề chính: lối sống đô thị tại Việt Nam được tái cấu trúc sau COVID-19. Câu d mô tả những thay đổi cụ thể đầu tiên: việc đi lại giảm, thương mại khu phố hồi sinh. Câu c tiếp tục mô tả: công viên, bờ sông tổ chức các hoạt động cộng đồng. Câu a bổ sung các xu hướng mới: y tế từ xa, nền tảng giao hàng, không gian làm việc chung. Câu b là kết luận, nêu yêu cầu để duy trì những thành quả này.

**A. ĐÚNG** – Thứ tự e-d-c-a-b tạo mạch logic: giới thiệu → thay đổi di chuyển → hoạt động cộng đồng → xu hướng công nghệ → kết luận.

**B. SAI** – Thứ tự e-c-d-a-b đặt câu c trước câu d, phá vỡ mạch logic từ thay đổi cơ bản đến chi tiết.

**C. SAI** – Thứ tự d-e-c-a-b bắt đầu bằng câu chi tiết d thay vì câu giới thiệu e.

**D. SAI** – Thứ tự e-d-a-c-b đặt câu a (công nghệ) trước câu c (hoạt động cộng đồng), không tự nhiên.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. After COVID-19, urban lifestyles in Vietnam reconfigured routines, balancing proximity, wellbeing, and hybrid work patterns.	e. Sau COVID-19, lối sống đô thị tại Việt Nam đã tái cấu trúc thói quen sinh hoạt, cân bằng giữa sự gần gũi, sức khỏe và mô hình làm việc kết hợp.
d. Commuting compressed as micro-mobility grew; neighbourhood commerce revived; weekday footfall shifted toward residential corridors markedly.	d. Việc đi lại giảm đáng kể khi phương tiện di chuyển nhỏ phát triển; thương mại khu phố hồi sinh; lượng người qua lại ngày thường chuyển hướng rõ rệt sang các tuyến đường dân cư.
c. Parks, riverfronts, and alleys hosted exercise and cultural events, strengthening community	c. Công viên, bờ sông và các con hẻm tổ chức các hoạt động thể dục và sự kiện văn hóa, củng cố mối

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
ties and civic trust.	liên kết cộng đồng và niềm tin công dân.
a. Meanwhile, telehealth and delivery platforms normalised convenience, while co-working near homes supported flexible teams effectively.	a. Trong khi đó, y tế từ xa và các nền tảng giao hàng đã bình thường hóa sự tiện lợi, trong khi không gian làm việc chung gần nhà hỗ trợ hiệu quả các nhóm làm việc linh hoạt.
b. Sustaining gains will require greener streets, inclusive housing, and public spaces designed for resilience citywide.	b. Để duy trì những thành quả này sẽ cần đường phố xanh hơn, nhà ở hòa nhập và không gian công cộng được thiết kế có khả năng phục hồi trên toàn thành phố.

**Question 9. B**

**Giải thích:**

Đáp án đúng là **B: c-b-d-a-e**. Đây là thư xin lỗi khách hàng về việc giao hàng trễ.

Phân tích trật tự logic: Câu c là câu mở đầu, xin lỗi về việc giao hàng trễ và nêu số đơn hàng cụ thể. Câu b giải thích nguyên nhân: các vấn đề hậu cần không lường trước trong mùa cao điểm.

Câu d thông báo giải pháp: gói hàng đã được gửi đi và sẽ đến vào ngày cụ thể. Câu a đề xuất bồi thường: 200 điểm thưởng được ghi có vào tài khoản. Câu e là kết thúc, cung cấp thông tin liên hệ nếu khách hàng có thắc mắc.

**A. SAI** – Thứ tự b-c-d-a-e bắt đầu bằng lời giải thích b trước khi xin lỗi c, không phù hợp với quy tắc thư tín.

**B. ĐÚNG** – Thứ tự c-b-d-a-e tuân theo cấu trúc thư xin lỗi chuẩn: xin lỗi → giải thích → giải pháp → bồi thường → liên hệ.

**C. SAI** – Thứ tự c-d-b-a-e đặt giải pháp d trước lời giải thích b, thiếu logic.

**D. SAI** – Thứ tự a-c-b-d-e bắt đầu bằng bồi thường a trước khi xin lỗi, hoàn toàn không phù hợp.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. We sincerely apologize for the delay in delivering your order #DL89234, originally scheduled for October 15th.	c. Chúng tôi chân thành xin lỗi về sự chậm trễ trong việc giao đơn hàng #DL89234 của quý khách, vốn được lên lịch giao vào ngày 15 tháng 10.
b. The disruption occurred due to unforeseen logistical complications during the peak season.	b. Sự gián đoạn xảy ra do các vấn đề hậu cần không lường trước trong mùa cao điểm.
d. Your package has now been dispatched and will arrive by October 28th with express shipping.	d. Gói hàng của quý khách hiện đã được gửi đi và sẽ đến vào ngày 28 tháng 10 với dịch vụ giao hàng nhanh.
a. As compensation, we have credited 200 loyalty points to your account for future purchases.	a. Để bồi thường, chúng tôi đã ghi có 200 điểm thưởng vào tài khoản của quý khách cho các lần mua hàng trong tương lai.
e. Should you have any concerns, please reach out to <a href="mailto:customercare@fastdelivery.com">customercare@fastdelivery.com</a> or dial 0800-555-123.	e. Nếu quý khách có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng liên hệ <a href="mailto:customercare@fastdelivery.com">customercare@fastdelivery.com</a> hoặc gọi số 0800-555-123.

**Question 10. A**

**Giải thích:**

Đáp án đúng là **A: b-a-c-e-d**. Đây là đoạn văn kể về trải nghiệm tình nguyện dạy kèm cho học sinh tiểu học.

Phân tích trật tự logic: Câu b là câu mở đầu, giới thiệu bối cảnh: được phân công giúp học sinh gặp khó khăn trong dự án phục vụ cộng đồng. Câu a tiếp tục: tình nguyện làm gia sư và kỳ vọng sẽ dễ dàng dạy các khái niệm cơ bản. Câu c nêu thực tế: trẻ em có khả năng tập trung ngắn và người viết cảm thấy thất vọng. Câu e là kết quả học được: học cách chia nhỏ khái niệm và dùng phương pháp sáng tạo. Câu d là kết luận: thử thách này rèn luyện tính cách và dạy về sự kiên nhẫn và đồng cảm.

**A. ĐÚNG** – Thứ tự b-a-c-e-d tạo mạch tự sự hoàn chỉnh: bối cảnh → kỳ vọng → thực tế → giải pháp → bài học.

**B. SAI** – Thứ tự a-b-c-e-d đặt kỳ vọng a trước bối cảnh b, không logic.

**C. SAI** – Thứ tự b-a-c-d-e đặt kết luận d trước giải pháp e, phá vỡ mạch logic.

**D. SAI** – Thứ tự d-b-a-c-e bắt đầu bằng kết luận d, hoàn toàn không phù hợp.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. During my community service project, I was assigned to help struggling students with their mathematics homework.	b. Trong dự án phục vụ cộng đồng của tôi, tôi được phân công giúp đỡ những học sinh gặp khó khăn với bài tập toán của họ.
a. I volunteered as a tutor for elementary school children, expecting to breeze through teaching basic concepts effortlessly.	a. Tôi tình nguyện làm gia sư cho học sinh tiểu học, mong đợi sẽ dạy các khái niệm cơ bản một cách dễ dàng.
c. In reality, the children had short attention spans and I grew frustrated when they didn't grasp concepts immediately.	c. Trên thực tế, trẻ em có khả năng tập trung ngắn và tôi ngày càng thất vọng khi chúng không nắm bắt các khái niệm ngay lập tức.
e. As a result, I learned to break down concepts into simpler steps and use creative methods to maintain interest.	e. Kết quả là, tôi học được cách chia nhỏ các khái niệm thành các bước đơn giản hơn và sử dụng các phương pháp sáng tạo để duy trì sự hứng thú.
d. That challenge was character-building and taught me that patience and empathy are essential qualities for any effective educator.	d. Thử thách đó đã rèn luyện tính cách và dạy tôi rằng sự kiên nhẫn và đồng cảm là những phẩm chất thiết yếu cho bất kỳ nhà giáo dục hiệu quả nào.

### Question 11. C

#### Giải thích:

Đáp án đúng là **C: a-b-c**. Đây là đoạn hội thoại ngắn về lời khen trang phục.

Phân tích trật tự logic: Câu a là lời khen của Isabella về chiếc váy của Sophia. Câu b là phản hồi của Sophia, cảm ơn và chia sẻ rằng lời khen giúp cô tự tin hơn. Câu c là lời khuyến khích tiếp theo của Isabella, đề nghị Sophia nên mặc váy này thường xuyên hơn.

**A. SAI** – Thứ tự a-c-b đặt lời khuyến khích c trước lời cảm ơn b, không tự nhiên.

**B. SAI** – Thứ tự c-a-b bắt đầu bằng lời khuyến khích c khi chưa có lời khen ban đầu.

**C. ĐÚNG** – Thứ tự a-b-c tạo mạch hội thoại tự nhiên: khen → cảm ơn → khuyến khích.

**D. SAI** – Thứ tự b-a-c bắt đầu bằng lời cảm ơn b trước khi có lời khen a, phi logic.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Isabella: That dress looks absolutely stunning on you! The color really suits your complexion.	a. Isabella: Chiếc váy đó trông thật tuyệt vời trên bạn! Màu sắc thực sự hợp với nước da của bạn.
b. Sophia: Thank you! I wasn't sure about it at first, but your compliment has made me more confident.	b. Sophia: Cảm ơn bạn! Ban đầu tôi không chắc chắn về nó, nhưng lời khen của bạn đã khiến tôi tự tin hơn.

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

c. Isabella: You should definitely wear it more often. It's perfect for you!	c. Isabella: Bạn chắc chắn nên mặc nó thường xuyên hơn. Nó hoàn hảo cho bạn!
--	--

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 12 to 16.**

**Question 12. C**

- A.** Securing private data contributes considerably to decreasing personal information theft and economic fraud dangers in internet transactions internationally (Bảo mật dữ liệu riêng tư đóng góp đáng kể vào việc giảm thiểu nguy cơ đánh cắp thông tin cá nhân và gian lận kinh tế trong các giao dịch internet trên toàn cầu)
- B.** Safeguarding confidential information assists significantly in minimizing identity compromise and monetary deception risks in digital commerce globally (Bảo vệ thông tin bảo mật hỗ trợ đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro xâm phạm danh tính và lừa đảo tiền tệ trong thương mại kỹ thuật số toàn cầu)
- C.** Protecting sensitive data helps substantially reduce the risk of identity theft and financial fraud in online transactions worldwide (Bảo vệ dữ liệu nhạy cảm giúp giảm đáng kể nguy cơ đánh cắp danh tính và gian lận tài chính trong các giao dịch trực tuyến trên toàn thế giới)
- D.** Defending personal information aids substantially in lowering identity misappropriation and financial deception threats in online business worldwide (Bảo vệ thông tin cá nhân hỗ trợ đáng kể trong việc giảm thiểu mối đe dọa chiếm đoạt danh tính và lừa đảo tài chính trong kinh doanh trực tuyến trên toàn thế giới)

**Giải thích:**

Đoạn văn mở đầu với việc nói về thông tin cá nhân được trao đổi qua các nền tảng. Câu tiếp theo cần giải thích tại sao việc bảo vệ dữ liệu lại quan trọng, dẫn đến câu về các quy định nghiêm ngặt hơn.

- A. SAI** – Cách diễn đạt không tự nhiên: "contributes considerably to decreasing" kém mạch lạc, "economic fraud dangers" không phải cụm từ thông dụng.
- B. SAI** – "identity compromise" và "monetary deception" là cách dùng từ không chuẩn trong ngữ cảnh này.
- C. ĐÚNG** – Sử dụng các cụm từ chuẩn mực: "sensitive data," "identity theft," "financial fraud," "online transactions." Cấu trúc câu rõ ràng, tự nhiên.
- D. SAI** – "identity misappropriation" và "defending" là cách dùng từ kém tự nhiên hơn so với "identity theft" và "protecting."

**Question 13. D**

- A.** Businesses must likewise establish processes that allow customers to require elimination of their confidential information on demand (Các doanh nghiệp cũng phải thiết lập các quy trình cho phép khách hàng yêu cầu xóa bỏ thông tin bảo mật của họ theo yêu cầu)
- B.** Organizations must additionally offer systems that enable individuals to demand removal of their private data whenever desired (Các tổ chức phải bổ sung cung cấp các hệ thống cho phép cá nhân yêu cầu gỡ bỏ dữ liệu riêng tư của họ bất cứ khi nào mong muốn)
- C.** Enterprises must furthermore supply procedures that permit consumers to seek erasure of their personal details at will (Các doanh nghiệp hơn nữa phải cung cấp các thủ tục cho phép người tiêu dùng tìm kiếm việc xóa các chi tiết cá nhân của họ theo ý muốn)

**D.** Companies must also provide mechanisms through which users can request deletion of their personal information at any time (Các công ty cũng phải cung cấp các cơ chế mà thông qua đó người dùng có thể yêu cầu xóa thông tin cá nhân của họ bất cứ lúc nào)

**Giải thích:**

Câu trước nói về việc các quy định được thiết kế để bảo vệ công dân và xây dựng niềm tin. Câu này cần bổ sung thêm một yêu cầu khác đối với các công ty.

**A. SAI** – "require elimination" không tự nhiên bằng "request deletion," "confidential information" không phù hợp bằng "personal information."

**B. SAI** – "demand removal" mang tính đòi hỏi quá mạnh, "whenever desired" kém tự nhiên.

**C. SAI** – "seek erasure" và "at will" là cách diễn đạt kém tự nhiên trong ngữ cảnh pháp lý.

**D. ĐÚNG** – "provide mechanisms," "request deletion," "personal information," "at any time" là các cụm từ chuẩn mực trong ngữ cảnh bảo vệ dữ liệu.

**Question 14. C**

**A.** This clarity enhances answerability, because enterprises are obligated to validate every objective for which private data is employed (Sự rõ ràng này nâng cao tính chịu trách nhiệm, bởi vì các doanh nghiệp có nghĩa vụ xác nhận mọi mục tiêu mà dữ liệu riêng tư được sử dụng)

**B.** Such openness reinforces responsibility, as companies must explain each reason for which individual information is utilized (Sự cởi mở như vậy củng cố trách nhiệm, vì các công ty phải giải thích từng lý do mà thông tin cá nhân được sử dụng)

**C.** This transparency strengthens accountability, since organizations are required to justify every purpose for which personal data is processed (Sự minh bạch này củng cố trách nhiệm giải trình, vì các tổ chức được yêu cầu phải biện minh cho mọi mục đích mà dữ liệu cá nhân được xử lý)

**D.** Such disclosure bolsters accountability, since organizations must substantiate each intention for which personal information is handled (Sự tiết lộ như vậy củng cố trách nhiệm giải trình, vì các tổ chức phải chứng minh từng ý định mà thông tin cá nhân được xử lý)

**Giải thích:**

Câu trước nói về GDPR yêu cầu các công ty giải thích rõ ràng cách dữ liệu được thu thập và sử dụng. Câu này cần giải thích tại sao sự rõ ràng đó lại quan trọng.

**A. SAI** – "answerability" và "validate every objective" là cách dùng từ không chuẩn trong ngữ cảnh bảo vệ dữ liệu.

**B. SAI** – "openness" và "explain each reason" kém chính xác hơn "transparency" và "justify every purpose."

**C. ĐÚNG** – "transparency," "accountability," "justify every purpose," "personal data is processed" là các thuật ngữ chuẩn trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu và GDPR.

**D. SAI** – "disclosure" và "substantiate each intention" là cách diễn đạt kém tự nhiên trong ngữ cảnh này.

**Question 15. C**

**A.** Should users neglect privacy notices, they would open themselves to threats that could have been forestalled through elementary safeguards (Nếu người dùng bỏ qua các thông báo bảo mật, họ sẽ mở cửa cho những mối đe dọa có thể đã được ngăn chặn thông qua các biện pháp bảo vệ cơ bản)

**B.** Were people to disregard security alerts, they would subject themselves to dangers that might have been avoided via basic measures (Nếu mọi người phớt lờ các cảnh báo an ninh, họ sẽ đặt mình vào những nguy hiểm có thể đã được tránh thông qua các biện pháp cơ bản)

**C.** Should individuals ignore privacy warnings, they would expose themselves to risks that could have been prevented through simple precautions (Nếu các cá nhân bỏ qua các cảnh báo về quyền riêng tư, họ sẽ tự đặt mình vào những rủi ro có thể đã được ngăn chặn thông qua các biện pháp phòng ngừa đơn giản)

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**D.** Were consumers to overlook protection advisories, they would render themselves vulnerable to hazards that might have been circumvented through straightforward precautions (Nếu người tiêu dùng bỏ qua các khuyến cáo bảo vệ, họ sẽ khiến mình dễ bị tổn thương trước những mối nguy hiểm có thể đã được né tránh thông qua các biện pháp phòng ngừa đơn giản)

**Giải thích:**

Câu trước khuyến khích người dùng đọc kỹ thông báo về quyền riêng tư và thực hiện quyền rút lại sự đồng ý. Câu này cảnh báo về hậu quả nếu không làm vậy.

**A. SAI** – "neglect privacy notices" và "forestalled" là cách dùng từ kém tự nhiên.

**B. SAI** – "security alerts" không khớp với ngữ cảnh "privacy notices" đã nêu trước đó.

**C. ĐÚNG** – "privacy warnings," "expose themselves to risks," "simple precautions" là cách diễn đạt tự nhiên, phù hợp với ngữ cảnh.

**D. SAI** – "protection advisories" và "circumvented" là cách dùng từ quá phức tạp và kém tự nhiên.

**Question 16. A**

**A.** Although regulations provide a framework, their effectiveness ultimately depends on whether companies genuinely commit to respecting user rights (Mặc dù các quy định cung cấp một khuôn khổ, hiệu quả của chúng cuối cùng phụ thuộc vào việc liệu các công ty có thực sự cam kết tôn trọng quyền của người dùng hay không)

**B.** While rules establish guidelines, their success fundamentally relies on whether organizations authentically dedicate themselves to honoring individual rights (Trong khi các quy tắc thiết lập hướng dẫn, thành công của chúng về cơ bản phụ thuộc vào việc liệu các tổ chức có thực sự cống hiến để tôn vinh quyền cá nhân hay không)

**C.** Though legislation offers structure, its efficacy essentially hinges on whether enterprises truly devote themselves to upholding consumer rights (Mặc dù luật pháp cung cấp cấu trúc, hiệu quả của nó về cơ bản phụ thuộc vào việc liệu các doanh nghiệp có thực sự cống hiến để duy trì quyền người tiêu dùng hay không)

**D.** Despite standards supplying parameters, their impact primarily depends on whether businesses sincerely pledge to protecting user rights (Mặc dù các tiêu chuẩn cung cấp các tham số, tác động của chúng chủ yếu phụ thuộc vào việc liệu các doanh nghiệp có thành thật cam kết bảo vệ quyền người dùng hay không)

**Giải thích:**

Câu trước nói về hậu quả nếu các công ty không tuân thủ (phạt nặng và tổn hại danh tiếng). Câu này cần tổng kết về mối quan hệ giữa quy định và cam kết thực tế của công ty.

**A. ĐÚNG** – "regulations provide a framework," "effectiveness," "genuinely commit to respecting user rights" là cách diễn đạt tự nhiên, chuẩn mực.

**B. SAI** – "authentically dedicate themselves" và "honoring individual rights" là cách dùng từ kém tự nhiên.

**C. SAI** – "devote themselves to upholding" là cách diễn đạt quá phức tạp và không tự nhiên.

**D. SAI** – "supplying parameters" và "pledge to protecting" (lỗi ngữ pháp: nên là "pledge to protect") khiến câu này không phù hợp.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
In today's interconnected world, personal information is constantly exchanged through online platforms, financial services, and social networks. (12) Protecting sensitive data helps	Trong thế giới kết nối ngày nay, thông tin cá nhân liên tục được trao đổi qua các nền tảng trực tuyến, dịch vụ tài chính và mạng xã hội. (12) Bảo vệ dữ liệu nhạy cảm giúp giảm đáng kể nguy cơ đánh

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>substantially reduce the risk of identity theft and financial fraud in online transactions worldwide. Governments and organizations have therefore introduced stricter regulations to ensure that individuals maintain control over their digital identities. These rules are designed not only to protect citizens but also to build trust in digital markets.</p>	<p>cấp danh tính và gian lận tài chính trong các giao dịch trực tuyến trên toàn thế giới. Do đó, chính phủ và các tổ chức đã đưa ra các quy định nghiêm ngặt hơn để đảm bảo rằng các cá nhân duy trì quyền kiểm soát danh tính kỹ thuật số của họ. Các quy định này được thiết kế không chỉ để bảo vệ công dân mà còn để xây dựng niềm tin vào thị trường kỹ thuật số.</p>
<p>(13) Companies must also provide mechanisms through which users can request deletion of their personal information at any time. For example, the General Data Protection Regulation (GDPR) in Europe obliges companies to explain clearly how data is collected and used. (14) This transparency strengthens accountability, since organizations are required to justify every purpose for which personal data is processed. As a result, users are encouraged to read privacy notices carefully and exercise their right to withdraw consent when necessary.</p>	<p>(13) Các công ty cũng phải cung cấp các cơ chế mà thông qua đó người dùng có thể yêu cầu xóa thông tin cá nhân của họ bất cứ lúc nào. Ví dụ, Quy định Bảo vệ Dữ liệu Chung (GDPR) ở Châu Âu bắt buộc các công ty phải giải thích rõ ràng cách dữ liệu được thu thập và sử dụng. (14) Sự minh bạch này củng cố trách nhiệm giải trình, vì các tổ chức được yêu cầu phải biện minh cho mọi mục đích mà dữ liệu cá nhân được xử lý. Kết quả là, người dùng được khuyến khích đọc kỹ các thông báo về quyền riêng tư và thực hiện quyền rút lại sự đồng ý khi cần thiết.</p>
<p>(15) Should individuals ignore privacy warnings, they would expose themselves to risks that could have been prevented through simple precautions. If companies fail to comply, they may face heavy fines and reputational damage that discourage irresponsible practices. (16) Although regulations provide a framework, their effectiveness ultimately depends on whether companies genuinely commit to respecting user rights. Ultimately, safeguarding digital privacy requires cooperation among policymakers, businesses, and individuals to balance innovation with fundamental rights.</p>	<p>(15) Nếu các cá nhân bỏ qua các cảnh báo về quyền riêng tư, họ sẽ tự đặt mình vào những rủi ro có thể đã được ngăn chặn thông qua các biện pháp phòng ngừa đơn giản. Nếu các công ty không tuân thủ, họ có thể phải đối mặt với các khoản phạt nặng và tổn hại danh tiếng nhằm ngăn chặn các hành vi thiếu trách nhiệm. (16) Mặc dù các quy định cung cấp một khuôn khổ, hiệu quả của chúng cuối cùng phụ thuộc vào việc liệu các công ty có thực sự cam kết tôn trọng quyền của người dùng hay không. Cuối cùng, việc bảo vệ quyền riêng tư kỹ thuật số đòi hỏi sự hợp tác giữa các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp và cá nhân để cân bằng giữa đổi mới và các quyền cơ bản.</p>

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 17 to 24.**

**Question 17. C**

The word **excesses** in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_. (Từ "excesses" trong đoạn 1 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với \_\_\_\_\_.)

**excesses** /ɪk'sesɪz/ (danh từ): sự dư thừa, lượng thừa

**A. surpluses** /'sɜːpləsɪz/ (danh từ): thặng dư, lượng dư

**B. overflows** /'əʊvəfləʊz/ (danh từ): sự tràn, lượng tràn

**C. deficits** /'defɪsɪt/ (danh từ): sự thiếu hụt, thâm hụt

**D. redundancies** /rɪ'dʌndənsɪz/ (danh từ): sự dư thừa, sự thừa thãi

*Giaodethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**Giải thích:**

Trong đoạn văn, "excesses and deficits alike" (cả sự dư thừa và thiếu hụt) cho thấy "excesses" và "deficits" là hai khái niệm đối lập nhau.

- A. **SAI** – "surpluses" là từ đồng nghĩa với "excesses," không phải trái nghĩa.
- B. **SAI** – "overflows" cũng mang nghĩa tương tự "excesses," không phải trái nghĩa.
- C. **ĐÚNG** – "deficits" (sự thiếu hụt) là từ trái nghĩa với "excesses" (sự dư thừa).
- D. **SAI** – "redundancies" là từ đồng nghĩa với "excesses," không phải trái nghĩa.

**Question 18. B**

Which of the following is TRUE according to paragraph 2? (Điều nào sau đây là **ĐÚNG** theo đoạn 2?)

- A. Management zones are drawn solely from historical yield maps without new measurements. (Các vùng quản lý được vẽ chỉ từ bản đồ năng suất lịch sử mà không có các phép đo mới.)
- B. Application rates change as equipment crosses georeferenced boundaries within a field. (Tỷ lệ sử dụng thay đổi khi thiết bị băng qua các ranh giới được tham chiếu địa lý trong một cánh đồng.)
- C. Remote sensing removes the need for any in-field observations. (Viễn thám loại bỏ nhu cầu về bất kỳ quan sát nào trong cánh đồng.)
- D. GPS is unnecessary when interventions are tied to locations. (GPS là không cần thiết khi các can thiệp được gắn với vị trí.)

**Giải thích:**

Đoạn 2 nêu rõ: "Operations inside the field then adjust inputs according to those zones, so that application rates shift as equipment crosses invisible boundaries" (Các hoạt động trong cánh đồng sau đó điều chỉnh đầu vào theo các vùng đó, sao cho tỷ lệ sử dụng thay đổi khi thiết bị băng qua các ranh giới vô hình).

- A. **SAI** – Đoạn văn nói rằng các bản đồ vùng quản lý được tạo từ nhiều nguồn dữ liệu, bao gồm "in-field observations" và "remotely sensed signals," không chỉ từ bản đồ năng suất lịch sử.
- B. **ĐÚNG** – Câu này diễn đạt chính xác nội dung đoạn văn về việc tỷ lệ sử dụng thay đổi khi thiết bị di chuyển qua các ranh giới.
- C. **SAI** – Đoạn văn nêu rõ cả viễn thám và quan sát trong cánh đồng đều được sử dụng, không phải viễn thám thay thế quan sát.
- D. **SAI** – Đoạn văn nhấn mạnh "Modern SSM marries precise global positioning," cho thấy GPS là cần thiết.

**Question 19. C**

The word **These** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_. (Từ "These" trong đoạn 3 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

- A. management-zone maps compiled from satellite imagery (các bản đồ vùng quản lý được tổng hợp từ hình ảnh vệ tinh)
- B. older implements that follow fixed prescription files (các thiết bị cũ tuân theo các tệp chỉ dẫn cố định)
- C. systems that sense microsite conditions and adjust inputs in real time (các hệ thống cảm nhận điều kiện vi mô và điều chỉnh đầu vào trong thời gian thực)
- D. conventional, uniform-rate fertilizer spreaders (máy rải phân bón tỷ lệ đồng nhất thông thường)

**Giải thích:**

Câu trước "These" là: "A newer wave of precision technologies can sense microsite conditions in real time and modify inputs 'on the go.'" Câu tiếp theo bắt đầu với "These systems require no a priori maps..."

- A. SAI** – Bản đồ vùng quản lý được đề cập ở đoạn 2, không phải đối tượng mà "These" đề cập.
- B. SAI** – Thiết bị cũ không được đề cập trong câu trước "These."
- C. ĐÚNG** – "These" đề cập đến "precision technologies" được mô tả ngay trước đó: các hệ thống cảm nhận điều kiện vi mô và điều chỉnh đầu vào trong thời gian thực.
- D. SAI** – Máy rải phân bón tỷ lệ đồng nhất là công nghệ cũ, không phải công nghệ mới được đề cập.

**Question 20. C**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4? (Câu nào sau đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 4?)

Câu gốc: "Paradoxically, SSM revives a sensibility once common in small-scale, non-mechanized agriculture, when farmers cultivated with intimate knowledge of every furrow." (Nghịch lý thay, SSM hồi sinh một sự nhạy cảm từng phổ biến trong nông nghiệp quy mô nhỏ, không cơ giới hóa, khi nông dân canh tác với hiểu biết sâu sắc về từng luống cày.)

- A.** Curiously, SSM rekindles the attentiveness characteristic of pre-industrial farming, where every plot received individualized care. (Thật kỳ lạ, SSM khơi dậy lại sự chú ý đặc trưng của nông nghiệp tiền công nghiệp, nơi mỗi mảnh đất nhận được sự chăm sóc cá nhân hóa.)
- B.** Intriguingly, SSM echoes traditional practices by enabling field-level precision reminiscent of manual cultivation eras. (Thật thú vị, SSM phản ánh các thực hành truyền thống bằng cách cho phép độ chính xác cấp cánh đồng gợi nhớ đến thời kỳ canh tác thủ công.)
- C.** Ironically, SSM restores the kind of close, hands-on understanding farmers used to have before large machines dominated agriculture. (Thật trớ trêu, SSM khôi phục loại hiểu biết gần gũi, thực hành mà nông dân từng có trước khi máy móc lớn thống trị nông nghiệp.)
- D.** Remarkably, SSM brings back the meticulous observation once essential in labor-intensive, small-farm operations. (Đáng chú ý, SSM mang lại sự quan sát tỉ mỉ từng cần thiết trong các hoạt động nông trại nhỏ, thâm dụng lao động.)

**Giải thích:**

Từ khóa quan trọng trong câu gốc: "Paradoxically" (nghịch lý), "revives a sensibility" (hồi sinh sự nhạy cảm), "small-scale, non-mechanized agriculture" (nông nghiệp quy mô nhỏ, không cơ giới hóa), "intimate knowledge" (hiểu biết sâu sắc).

- A. SAI** – "Curiously" không truyền tải đầy đủ nghĩa "paradoxically" (nghịch lý).
- B. SAI** – "Intriguingly" không phản ánh sự nghịch lý, và "field-level precision" không hoàn toàn tương đương với "intimate knowledge of every furrow."
- C. ĐÚNG** – "Ironically" truyền tải nghĩa "paradoxically," "close, hands-on understanding" tương đương với "intimate knowledge," "before large machines dominated" phản ánh "non-mechanized agriculture."
- D. SAI** – "Remarkably" không truyền tải sự nghịch lý, mặc dù phần còn lại khá chính xác.

**Question 21. B**

The word **inherent** in paragraph 1 can be best replaced by \_\_\_\_\_. (Từ "inherent" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_?)

**inherent** /ɪnˈhɪərənt/ (tính từ): vốn có, cố hữu, bẩm sinh

- A.** acquired /əˈkwɑːəd/ (tính từ): có được, thu được
- B.** innate /ɪˈneɪt/ (tính từ): bẩm sinh, vốn có
- C.** superficial /ˌsuːpəˈfɪʃl/ (tính từ): bề mặt, hời hợt
- D.** external /ɪkˈstɜːnl/ (tính từ): bên ngoài

**Giải thích:**

Trong câu "the natural, inherent variability threaded through every field" (sự biến đổi tự nhiên, vốn có xuyên suốt mọi cánh đồng), "inherent" mô tả đặc tính vốn có của đất.

- A. SAI** – "acquired" có nghĩa "có được," trái nghĩa với "inherent."

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- B. ĐÚNG** – "innate" có nghĩa "bẩm sinh, vốn có," đồng nghĩa với "inherent."
- C. SAI** – "superficial" có nghĩa "bề mặt," không liên quan đến nghĩa của "inherent."
- D. SAI** – "external" có nghĩa "bên ngoài," trái nghĩa với "inherent" (vốn có bên trong).

**Question 22. A**

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as a data source used by SSM? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 2 như một nguồn dữ liệu được SSM sử dụng?)

- A.** Crowdsourced farmer diaries compiled weekly, aggregated into sentiment scores about crop vigor across neighborhoods (Nhật ký nông dân được đóng góp từ cộng đồng, tổng hợp hàng tuần thành điểm số cảm xúc về sức sống cây trồng trong các khu vực lân cận)
- B.** In-field variables like soil properties or pest incidence, collected at specific locations within the field for mapping (Các biến số trong cánh đồng như đặc tính đất hoặc mức độ sâu bệnh, được thu thập tại các vị trí cụ thể trong cánh đồng để lập bản đồ)
- C.** Signals captured by aircraft or satellites to quantify spatial heterogeneity and complement ground measurements (Tín hiệu được thu bởi máy bay hoặc vệ tinh để định lượng sự không đồng nhất không gian và bổ sung cho các phép đo mặt đất)
- D.** Georeferenced observations that are integrated into management-zone maps to guide differentiated input application (Các quan sát được tham chiếu địa lý được tích hợp vào bản đồ vùng quản lý để hướng dẫn việc sử dụng đầu vào khác biệt)

**Giải thích:**

Đoạn 2 đề cập các nguồn dữ liệu: "in-field observations (soil chemistry, moisture, or pest incidence)" và "remotely sensed signals from aircraft and satellites."

- A. ĐÚNG** (KHÔNG được đề cập) – Đoạn văn không hề đề cập đến "crowdsourced farmer diaries" hay "sentiment scores."
- B. SAI** (CÓ được đề cập) – Đoạn văn nêu "in-field observations (soil chemistry, moisture, or pest incidence)."
- C. SAI** (CÓ được đề cập) – Đoạn văn nêu "remotely sensed signals from aircraft and satellites."
- D. SAI** (CÓ được đề cập) – Đoạn văn nêu "georeferenced evidence" và "management-zone maps."

**Question 23. D**

Which paragraph mentions the return to a traditional, small-scale attentiveness enabled by modern tools? (Đoạn nào đề cập đến việc quay trở lại sự chú ý truyền thống, quy mô nhỏ được hỗ trợ bởi công cụ hiện đại?)

**Giải thích:**

Đoạn 4 nêu: "Paradoxically, SSM revives a sensibility once common in small-scale, non-mechanized agriculture, when farmers cultivated with intimate knowledge of every furrow" và "let technology re-enable attentiveness at industrial scale."

- A. SAI** – Đoạn 1 giới thiệu vấn đề của phương pháp truyền thống và SSM, không đề cập việc quay lại sự chú ý truyền thống.
- B. SAI** – Đoạn 2 mô tả công nghệ hiện đại của SSM, không đề cập đến sự quay lại truyền thống.
- C. SAI** – Đoạn 3 mô tả công nghệ cảm biến thời gian thực, không đề cập sự quay lại truyền thống.
- D. ĐÚNG** – Đoạn 4 trực tiếp đề cập việc SSM hồi sinh sự nhạy cảm của nông nghiệp quy mô nhỏ thông qua công nghệ hiện đại.

**Question 24. D**

Which paragraph mentions producers adopting variable-rate technologies in response to rising input prices and environmental accounting? (Đoạn nào đề cập đến việc nhà sản xuất áp dụng công nghệ tỷ lệ thay đổi để đáp ứng giá đầu vào tăng và hạch toán môi trường?)

**Giải thích:**

Đoạn 4 nêu: "As fertilizer and chemical prices have risen, and as environmental externalities are finally tallied, producers are gravitating toward variable-rate systems to curtail expenses and mitigate harm."

**A. SAI** – Đoạn 1 không đề cập đến việc áp dụng công nghệ do giá cả tăng.

**B. SAI** – Đoạn 2 không đề cập đến giá đầu vào hoặc hạch toán môi trường.

**C. SAI** – Đoạn 3 không đề cập đến động lực kinh tế hoặc môi trường.

**D. ĐÚNG** – Đoạn 4 trực tiếp đề cập việc nhà sản xuất chuyển sang hệ thống tỷ lệ thay đổi do giá phân bón và hóa chất tăng, cũng như các chi phí ngoại tác môi trường được tính toán.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Site-specific crop management (SSM) acknowledges the natural, inherent variability threaded through every field. Historically, mechanized routines treated land as if it were homogeneous, applying inputs to an "average" that seldom exists. Such blanket approaches generated excesses and deficits alike – herbicides, pesticides, irrigation, and fertilizers were often misallocated. The consequences were predictable: runoff and leaching into surface and groundwater systems, alongside squandered budgets and diminished ecological integrity. SSM, by contrast, treats each patch as a distinct micro-environment whose needs must be measured before they are met.</p>	<p>Quản lý cây trồng theo địa điểm cụ thể (SSM) thừa nhận sự biến đổi tự nhiên, vốn có xuyên suốt mọi cánh đồng. Trong lịch sử, các quy trình cơ giới hóa đối xử với đất như thể nó đồng nhất, áp dụng đầu vào cho một "mức trung bình" hiếm khi tồn tại. Những cách tiếp cận đại trà như vậy tạo ra cả sự dư thừa và thiếu hụt – thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu, tưới tiêu và phân bón thường bị phân bổ sai. Hậu quả có thể đoán trước: dòng chảy và thấm vào các hệ thống nước mặt và nước ngầm, cùng với ngân sách lãng phí và tính toàn vẹn sinh thái suy giảm. Ngược lại, SSM coi mỗi mảnh đất là một vi môi trường riêng biệt mà nhu cầu của nó phải được đo lường trước khi được đáp ứng.</p>
<p>Modern SSM marries precise global positioning with location-specific measurements. Agronomists compile in-field observations (soil chemistry, moisture, or pest incidence) and fuse them with remotely sensed signals from aircraft and satellites, thereby quantifying spatial heterogeneity. These layered datasets are rendered as management-zone maps. Operations inside the field then adjust inputs according to those zones, so that application rates shift as equipment crosses invisible boundaries. Instead of crude uniformity, decision-making is tethered to georeferenced evidence, and interventions are paced by where the machine actually stands.</p>	<p>SSM hiện đại kết hợp định vị toàn cầu chính xác với các phép đo cụ thể theo vị trí. Các nhà nông học tổng hợp các quan sát trong cánh đồng (hóa học đất, độ ẩm, hoặc mức độ sâu bệnh) và kết hợp chúng với các tín hiệu cảm biến từ xa từ máy bay và vệ tinh, từ đó định lượng sự không đồng nhất về không gian. Các bộ dữ liệu nhiều lớp này được thể hiện dưới dạng bản đồ vùng quản lý. Các hoạt động trong cánh đồng sau đó điều chỉnh đầu vào theo các vùng đó, sao cho tỷ lệ sử dụng thay đổi khi thiết bị băng qua các ranh giới vô hình. Thay vì sự đồng nhất thô sơ, việc ra quyết định được gắn với bằng chứng tham chiếu địa lý, và các can thiệp được điều chỉnh theo vị trí máy thực sự đứng.</p>
<p>A newer wave of precision technologies can sense microsite conditions in real time and modify inputs "on the go." These systems require no a priori maps because sensing and</p>	<p>Một làn sóng công nghệ chính xác mới hơn có thể cảm nhận các điều kiện vi mô trong thời gian thực và điều chỉnh đầu vào "ngay lập tức." Các hệ thống này không cần bản đồ tiên nghiệm vì việc cảm nhận</p>

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>treatment are executed simultaneously, allowing variable-rate nitrogen to track the plant's immediate status. By embedding sensors and controllers on implements, the machine turns perception into actuation without pausing for offline analysis. These devices displace guesswork with feedback, so prescriptions co-evolve with the crop's signals rather than being locked to yesterday's cartography.</p>	<p>và xử lý được thực hiện đồng thời, cho phép nitơ tỷ lệ thay đổi theo dõi tình trạng tức thời của cây trồng. Bằng cách nhúng cảm biến và bộ điều khiển vào các thiết bị, máy biến nhận thức thành hành động mà không cần dừng lại để phân tích ngoại tuyến. Các thiết bị này thay thế sự phỏng đoán bằng phản hồi, vì vậy các đơn thuốc cùng tiến hóa với tín hiệu của cây trồng thay vì bị khóa vào bản đồ học của ngày hôm qua.</p>
<p>Paradoxically, SSM revives a sensibility once common in small-scale, non-mechanized agriculture, when farmers cultivated with intimate knowledge of every furrow. Mechanization later slashed labor – the dominant cost – and scaled production, even while wasting cheaper inputs. As fertilizer and chemical prices have risen, and as environmental externalities are finally tallied, producers are gravitating toward variable-rate systems to curtail expenses and mitigate harm. The ethic is pragmatic: treat heterogeneity as first principle, not nuisance, and let technology re-enable attentiveness at industrial scale.</p>	<p>Nghịch lý thay, SSM hồi sinh một sự nhạy cảm từng phổ biến trong nông nghiệp quy mô nhỏ, không cơ giới hóa, khi nông dân canh tác với hiểu biết sâu sắc về từng luống cây. Cơ giới hóa sau đó cắt giảm lao động – chi phí chủ đạo – và mở rộng quy mô sản xuất, ngay cả khi lãng phí các đầu vào rẻ hơn. Khi giá phân bón và hóa chất đã tăng, và khi các chi phí ngoại tác môi trường cuối cùng được tính toán, các nhà sản xuất đang hướng về các hệ thống tỷ lệ thay đổi để cắt giảm chi phí và giảm thiểu tác hại. Đạo đức là thực dụng: coi sự không đồng nhất là nguyên tắc đầu tiên, không phải phiền toái, và để công nghệ tái kích hoạt sự chú ý ở quy mô công nghiệp.</p>

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 25 to 30.**

**Question 25. B**

- A. relate /rɪˈleɪt/ (động từ nguyên mẫu): liên quan
- B. relating /rɪˈleɪtɪŋ/ (hiện tại phân từ): liên quan đến
- C. relates /rɪˈleɪts/ (động từ chia ngôi thứ 3 số ít): liên quan
- D. to relate /tə rɪˈleɪt/ (động từ nguyên mẫu có "to"): để liên quan

**Giải thích:**

Câu "The summit will address critical issues \_\_\_\_\_ to climate resilience" cần một từ/cụm từ bổ nghĩa cho danh từ "issues."

- A. **SAI** – "relate" là động từ nguyên mẫu, không thể đứng sau danh từ để bổ nghĩa.
- B. **ĐÚNG** – "relating to" là cụm hiện tại phân từ bổ nghĩa cho danh từ "issues," có nghĩa "các vấn đề liên quan đến."
- C. **SAI** – "relates" là động từ chia ngôi, không thể dùng để bổ nghĩa danh từ.
- D. **SAI** – "to relate" không phù hợp về ngữ pháp trong ngữ cảnh này.

**Question 26. C**

- A. scale /skeɪl/ (danh từ): quy mô, tỷ lệ
- B. scope /skəʊp/ (danh từ): phạm vi
- C. spectrum /ˈspektrəm/ (danh từ): phổ, dải, loạt

D. span /spæn/ (danh từ): khoảng, nhịp

**Giải thích:**

Câu "A substantial \_\_\_\_\_ of side events will complement the main sessions" cần một danh từ mô tả sự đa dạng của các sự kiện bên lề.

A. **SAI** – "scale of events" không phải cụm từ tự nhiên trong ngữ cảnh này.

B. **SAI** – "scope of events" thường dùng để nói về phạm vi của một sự kiện, không phải nhiều loại sự kiện.

C. **ĐÚNG** – "spectrum of events" là cụm từ tự nhiên, có nghĩa "một loạt/dải các sự kiện đa dạng."

D. **SAI** – "span of events" thường dùng để nói về khoảng thời gian, không phù hợp ngữ cảnh.

**Question 27. C**

A. hand over /hænd 'əsvə/ (cụm động từ): bàn giao, chuyển giao

B. take over /teik 'əsvə/ (cụm động từ): tiếp quản, đảm nhận

C. pass on /pɑ:s ɒn/ (cụm động từ): truyền đạt, chia sẻ

D. put across /pʊt ə 'krɒs/ (cụm động từ): truyền đạt, làm cho người khác hiểu

**Giải thích:**

Câu "Distinguished speakers... will \_\_\_\_\_ their expertise and success stories" cần một cụm động từ có nghĩa chia sẻ, truyền đạt kiến thức.

A. **SAI** – "hand over" có nghĩa "bàn giao" (như bàn giao công việc, tài sản), không phù hợp với "expertise."

B. **SAI** – "take over" có nghĩa "tiếp quản," hoàn toàn không phù hợp ngữ cảnh.

C. **ĐÚNG** – "pass on" có nghĩa "truyền đạt, chia sẻ" kiến thức hoặc kinh nghiệm, phù hợp với ngữ cảnh.

D. **SAI** – "put across" cũng có nghĩa truyền đạt nhưng thường dùng với ý tưởng hoặc thông điệp cụ thể, kém tự nhiên với "expertise and success stories."

**Question 28. C**

A. formulate /'fɔ:mjuleɪt/ (động từ): xây dựng, hình thành (thường dùng với chính sách, kế hoạch trừu tượng)

B. develop /di'veləp/ (động từ): phát triển

C. produce /prə'dju:s/ (động từ): tạo ra, sản xuất

D. establish /ɪ'stæblɪʃ/ (động từ): thiết lập, thành lập

**Giải thích:**

Câu "The event aims to \_\_\_\_\_ concrete action plans that balance economic growth with environmental protection" cần một động từ có nghĩa tạo ra kết quả cụ thể.

A. **SAI** – "formulate" thường dùng với chính sách trừu tượng, kém phù hợp với "concrete action plans."

B. **SAI** – "develop" có thể dùng nhưng kém mạnh mẽ hơn "produce" trong ngữ cảnh này.

C. **ĐÚNG** – "produce concrete action plans" là cụm từ tự nhiên, nhấn mạnh việc tạo ra kết quả cụ thể, hữu hình.

D. **SAI** – "establish" thường dùng với tổ chức, quan hệ, không phù hợp với "action plans."

**Question 29. D**

A. advocacy /'ædvəkəsi/ (danh từ): sự vận động, ủng hộ

B. advocate /'ædvəkət/ (danh từ): người ủng hộ, người vận động

C. advocating /'ædvəkertɪŋ/ (hiện tại phân từ): đang vận động

D. advocates /'ædvəkəts/ (danh từ số nhiều): những người ủng hộ

**Giải thích:**

Câu "This summit provides an exceptional platform for decision-makers and \_\_\_\_\_ to forge partnerships" cần một danh từ số nhiều song song với "decision-makers."

A. **SAI** – "advocacy" là danh từ trừu tượng, không song song với "decision-makers" (người).

**Giaodethitienganh.info** có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- B. SAI** – "advocate" là danh từ số ít, không khớp với cấu trúc song song số nhiều.
- C. SAI** – "advocating" là phân từ, không phù hợp cấu trúc ngữ pháp.
- D. ĐÚNG** – "advocates" là danh từ số nhiều, song song với "decision-makers," tạo cấu trúc "decision-makers and advocates."

**Question 30. B**

- A.** whom /hu:m/ (đại từ quan hệ): người mà (dùng làm tân ngữ)
- B.** that /ðæt/ (đại từ quan hệ): mà (dùng cho người hoặc vật làm chủ ngữ hoặc tân ngữ)
- C.** whose /hu:z/ (đại từ quan hệ): của ai, mà... của (chỉ sở hữu)
- D.** of which /əv wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): của cái mà (dùng cho vật)

**Giải thích:**

Câu "to forge partnerships \_\_\_\_\_ will shape the future of sustainable development" cần một đại từ quan hệ làm chủ ngữ cho mệnh đề quan hệ.

- A. SAI** – "whom" dùng làm tân ngữ, không phù hợp vị trí chủ ngữ trong mệnh đề.
- B. ĐÚNG** – "that" có thể dùng cho cả người và vật làm chủ ngữ, phù hợp với "partnerships."
- C. SAI** – "whose" chỉ sở hữu, không phù hợp ngữ cảnh.
- D. SAI** – "of which" chỉ sở hữu cho vật, không phù hợp cấu trúc câu.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>P4G Summit 2025 – Sustainable &amp; People-Centered Green Transition. Hanoi will host the prestigious P4G Summit 2025 from April 14th to 17th, bringing together approximately 1,000 delegates from around 40 nations. This high-level gathering focuses on advancing sustainable development through innovative public-private partnerships and people-centered approaches to environmental challenges.</p>	<p>Hội nghị thượng đỉnh P4G 2025 – Chuyển đổi xanh bền vững và lấy con người làm trung tâm. Hà Nội sẽ đăng cai tổ chức Hội nghị thượng đỉnh P4G 2025 uy tín từ ngày 14 đến 17 tháng 4, quy tụ khoảng 1.000 đại biểu từ khoảng 40 quốc gia. Cuộc họp cấp cao này tập trung vào việc thúc đẩy phát triển bền vững thông qua các quan hệ đối tác công-tư sáng tạo và các cách tiếp cận lấy con người làm trung tâm đối với các thách thức môi trường.</p>
<p>The summit will address critical issues (25) relating to climate resilience, renewable energy deployment, and circular economy models. Participants will engage in policy dialogues, witness the signing of landmark agreements, and explore collaborative frameworks that prioritize both ecological sustainability and social equity. A substantial (26) spectrum of side events will complement the main sessions, offering specialized workshops on green finance, sustainable agriculture, and clean technology transfer.</p>	<p>Hội nghị sẽ giải quyết các vấn đề quan trọng (25) liên quan đến khả năng phục hồi khí hậu, triển khai năng lượng tái tạo và các mô hình kinh tế tuần hoàn. Các đại biểu sẽ tham gia các cuộc đối thoại chính sách, chứng kiến việc ký kết các thỏa thuận mang tính bước ngoặt, và khám phá các khuôn khổ hợp tác ưu tiên cả tính bền vững sinh thái và công bằng xã hội. Một (26) loạt đáng kể các sự kiện bên lề sẽ bổ sung cho các phiên họp chính, cung cấp các hội thảo chuyên sâu về tài chính xanh, nông nghiệp bền vững và chuyển giao công nghệ sạch.</p>
<p>Distinguished speakers, including government ministers, CEOs of major corporations, and representatives from international organizations, will (27) pass on their expertise and success stories. The event aims to (28)</p>	<p>Các diễn giả uy tín, bao gồm các bộ trưởng chính phủ, CEO của các tập đoàn lớn và đại diện từ các tổ chức quốc tế, sẽ (27) truyền đạt chuyên môn và câu chuyện thành công của họ. Sự kiện nhằm mục đích (28) tạo ra các kế hoạch hành động cụ thể cân bằng</p>

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
produce concrete action plans that balance economic growth with environmental protection.	tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường.
This summit provides an exceptional platform for decision-makers and (29) advocates to forge partnerships (30) that will shape the future of sustainable development in the region and beyond.	Hội nghị thượng đỉnh này cung cấp một nền tảng đặc biệt cho các nhà hoạch định chính sách và (29) những người vận động để xây dựng các quan hệ đối tác (30) sẽ định hình tương lai của phát triển bền vững trong khu vực và xa hơn nữa.

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.**

**Question 31. D**

The word **sclerotic** in paragraph 1 mostly means \_\_\_\_\_. (Từ "sclerotic" trong đoạn 1 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_.)

**sclerotic** /sklə' rɒtɪk/ (tính từ): xơ cứng, cứng nhắc, thiếu linh hoạt (ban đầu là thuật ngữ y khoa, nay dùng để mô tả hệ thống chậm chạp, thiếu khả năng thích ứng)

- A. pleasantly brisk (dễ chịu nhanh nhẹn)
- B. marginally flexible (hơi linh hoạt)
- C. moderately agile (khá nhanh nhẹn)
- D. painfully rigid (cứng nhắc một cách đau đớn)

**Giải thích:**

Trong câu "money has flown back home through channels that are reliable yet sclerotic," từ "sclerotic" được đặt đối lập với "reliable" (đáng tin cậy) và đi cùng với các mô tả tiêu cực như "lag, opacity, and intermediary tolls" (chậm trễ, mờ đục và phí trung gian).

- A. **SAI** – "pleasantly brisk" hoàn toàn trái nghĩa với ngữ cảnh tiêu cực.
- B. **SAI** – "marginally flexible" không phù hợp vì ngữ cảnh cho thấy sự cứng nhắc hoàn toàn.
- C. **SAI** – "moderately agile" trái nghĩa với mô tả về sự chậm chạp trong đoạn văn.
- D. **ĐÚNG** – "painfully rigid" (cứng nhắc một cách đau đớn) phản ánh chính xác nghĩa của "sclerotic" trong ngữ cảnh này.

**Question 32. C**

What does the passage identify as the key limitation of digital remittances built on legacy rails? (Đoạn văn xác định đâu là hạn chế chính của chuyển tiền kỹ thuật số được xây dựng trên hệ thống cũ?)

- A. They guarantee universal bank access for recipients through automatic account creation and card issuance. (Chúng đảm bảo quyền truy cập ngân hàng phổ quát cho người nhận thông qua việc tạo tài khoản tự động và phát hành thẻ.)
- B. They eliminate fees entirely by bypassing banks and replacing KYC requirements with self-attestation. (Chúng loại bỏ hoàn toàn phí bằng cách bỏ qua ngân hàng và thay thế yêu cầu KYC bằng tự xác nhận.)
- C. They improve user interfaces but retain slow, intermediary-laden settlement that inflates cross-border costs. (Chúng cải thiện giao diện người dùng nhưng vẫn giữ việc thanh toán chậm, nhiều trung gian làm tăng chi phí xuyên biên giới.)
- D. They standardise regulations globally, removing compliance gaps across jurisdictions and currencies. (Chúng chuẩn hóa quy định toàn cầu, loại bỏ khoảng cách tuân thủ giữa các khu vực pháp lý và tiền tệ.)

**Giải thích:**

*Giaodethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Đoạn 2 nêu rõ: "Digitisation moved the counter onto smartphones but left the plumbing intact. KYC/AML variations, costly brick-and-mortar cash-out points, and uncertain recourse still make compliance onerous and settlement brittle."

**A. SAI** – Đoạn văn nói ngược lại: "the unbanked remain distant from formal finance."

**B. SAI** – Đoạn văn cho thấy phí vẫn cao ("Average fees north of six percent") và KYC/AML vẫn tồn tại.

**C. ĐÚNG** – Đoạn văn khẳng định số hóa chỉ cải thiện giao diện ("moved the counter onto smartphones") nhưng giữ nguyên hệ thống thanh toán chậm và nhiều trung gian ("left the plumbing intact").

**D. SAI** – Đoạn văn nói về "KYC/AML variations," cho thấy quy định chưa được chuẩn hóa.

**Question 33. D**

According to paragraph 2, with average fees just over 6%, over \$35 billion \_\_\_\_\_. (Theo đoạn 2, với mức phí trung bình hơn 6%, hơn 35 tỷ đô la \_\_\_\_\_.)

**A.** becomes available each year for micro-loans once remittance corridors are deregulated (trở nên có sẵn mỗi năm cho các khoản vay nhỏ khi các hành lang chuyển tiền được bãi bỏ quy định)

**B.** is invested by MTOs into branch expansion and new correspondent relationships (được các MTO đầu tư vào mở rộng chi nhánh và các mối quan hệ đại lý mới)

**C.** funds AML technology upgrades that primarily benefit unbanked rural communities worldwide (tài trợ nâng cấp công nghệ AML chủ yếu mang lại lợi ích cho cộng đồng nông thôn không có tài khoản ngân hàng trên toàn thế giới)

**D.** is diverted annually from recipient economies as charges on incoming remittances (bị chuyển hướng hàng năm từ các nền kinh tế nhận dưới dạng phí đối với các khoản chuyển tiền đến)

**Giải thích:**

Đoạn 2 nêu: "Average fees north of six percent siphon billions in deadweight costs from low- and middle-income economies each year." Từ "siphon" có nghĩa hút đi, chuyển hướng.

**A. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến micro-loans hoặc bãi bỏ quy định.

**B. SAI** – Đoạn văn không nói tiền phí được đầu tư vào mở rộng chi nhánh.

**C. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc tài trợ nâng cấp công nghệ AML.

**D. ĐÚNG** – Đoạn văn nói phí "siphon billions... from low- and middle-income economies," nghĩa là tiền bị hút ra khỏi các nền kinh tế nhận.

**Question 34. C**

Which of the following best summarises paragraph 1? (Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 1?)

**A.** Migrant senders prefer cash counters because digital tools are unreliable and widely distrusted in host countries. (Người gửi tiền di cư thích quầy tiền mặt vì các công cụ kỹ thuật số không đáng tin cậy và bị nghi ngờ rộng rãi ở các nước sở tại.)

**B.** Domestic payment systems already solve most remittance pain points, making fees negligible for low-value transactions everywhere. (Các hệ thống thanh toán trong nước đã giải quyết hầu hết các điểm đau chuyển tiền, làm cho phí không đáng kể cho các giao dịch giá trị thấp ở mọi nơi.)

**C.** Legacy cross-border rails, dominated by incumbents, render small transfers disproportionately costly despite migrants' urgent, routine needs. (Các hệ thống xuyên biên giới cũ, do các công ty hiện có thống trị, khiến các giao dịch nhỏ tốn kém không tương xứng mặc dù người di cư có nhu cầu cấp bách, thường xuyên.)

**D.** Regulatory barriers have eliminated most MTOs, creating a vacuum that charities struggle to fill effectively. (Các rào cản quy định đã loại bỏ hầu hết các MTO, tạo ra khoảng trống mà các tổ chức từ thiện vật lộn để lấp đầy hiệu quả.)

**Giải thích:**

Đoạn 1 mô tả: hệ thống chuyển tiền cũ "reliable yet sclerotic," bị thống trị bởi "large banks and MTOs," với "fixed charges and cash-out frictions" khiến "Small sums... are penalised."

**A. SAI** – Đoạn văn nói hệ thống là "reliable" (đáng tin cậy), không phải không đáng tin.

**B. SAI** – Đoạn văn nói ngược lại: hệ thống trong nước nhanh nhưng xuyên biên giới bị "hobble" (cản trở).

**C. ĐÚNG** – Tóm tắt chính xác: hệ thống cũ bị thống trị bởi ngân hàng lớn và MTO, khiến giao dịch nhỏ bị phạt phí không tương xứng.

**D. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc MTO bị loại bỏ hoặc vai trò của tổ chức từ thiện.

**Question 35. B**

What do crypto wallets enable for recipients? (Ví tiền điện tử cho phép người nhận làm gì?)

**A. Print local banknotes** (In tiền giấy địa phương)

**B. Hold and earn yield** (Giữ và kiếm lợi nhuận)

**C. Avoid identity checks** (Tránh kiểm tra danh tính)

**D. Cancel exchange rates** (Hủy bỏ tỷ giá hối đoái)

**Giải thích:**

Đoạn 3 nêu: "wallets can hold funds or earn yield, a hedge in inflation-prone settings."

**A. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc in tiền giấy.

**B. ĐÚNG** – Đoạn văn nói rõ ví có thể "hold funds or earn yield."

**C. SAI** – Đoạn văn không nói ví giúp tránh kiểm tra danh tính.

**D. SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc hủy bỏ tỷ giá hối đoái.

**Question 36. B**

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

"This fragmentation compounds compliance burdens and inflates settlement risk across borders." (Sự phân mảnh này làm tăng gánh nặng tuân thủ và làm tăng rủi ro thanh toán xuyên biên giới.)

**Giải thích:**

Câu này nói về "fragmentation" (sự phân mảnh) liên quan đến "compliance burdens" và "settlement risk." Cần tìm vị trí có ngữ cảnh phù hợp.

**A. SAI** – [III] nằm trong đoạn về crypto, không liên quan đến sự phân mảnh tuân thủ.

**B. ĐÚNG** – [II] nằm sau câu về "KYC/AML variations, costly brick-and-mortar cash-out points, and uncertain recourse," tạo mạch logic về sự phân mảnh quy định.

**C. SAI** – [I] nằm ở cuối đoạn 1, chưa đề cập đến KYC/AML hoặc tuân thủ.

**D. SAI** – [IV] nằm trong đoạn về lợi ích của crypto cho người nghèo, không phù hợp với nội dung về gánh nặng tuân thủ.

**Question 37. A**

The phrase **deadweight costs** in paragraph 2 refers to \_\_\_\_\_. (Cụm từ "deadweight costs" trong đoạn 2 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

**deadweight costs** /'dedweɪt kɒsts/ (cụm danh từ): chi phí vô ích, chi phí lãng phí (trong kinh tế học, chỉ sự mất mát hiệu quả do phí hoặc thuế không tạo ra giá trị)

**A. wasted fees** (phí lãng phí)

**B. inflation losses** (tổn thất lạm phát)

**C. regulatory fines** (tiền phạt quy định)

**D. hidden taxes** (thuế ẩn)

**Giải thích:**

Trong câu "Average fees north of six percent siphon billions in deadweight costs from low- and middle-income economies," "deadweight costs" đề cập đến phí chuyển tiền cao không tạo ra giá trị mà chỉ lãng phí tiền của người gửi và người nhận.

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. ĐÚNG** – "wasted fees" (phí lãng phí) phản ánh chính xác nghĩa của "deadweight costs" trong ngữ cảnh này.
- B. SAI** – "inflation losses" là tổn thất do lạm phát, không phải nghĩa của "deadweight costs."
- C. SAI** – "regulatory fines" là tiền phạt, không phải nghĩa của "deadweight costs."
- D. SAI** – "hidden taxes" là thuế ẩn, không phải nghĩa của "deadweight costs."

**Question 38. C**

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

- A.** Uniform KYC/AML standards have minimised compliance friction, so settlement delays rarely affect recipients in rural regions. (Các tiêu chuẩn KYC/AML thống nhất đã giảm thiểu ma sát tuân thủ, vì vậy sự chậm trễ thanh toán hiếm khi ảnh hưởng đến người nhận ở vùng nông thôn.)
- B.** Because digital apps exist, most remittance corridors already exhibit vigorous price competition, making alternative rails largely redundant today. (Vì các ứng dụng kỹ thuật số tồn tại, hầu hết các hành lang chuyển tiền đã thể hiện sự cạnh tranh giá mạnh mẽ, khiến các hệ thống thay thế phần lớn trở nên thừa ngày nay.)
- C.** If fixed fees dominate pricing, shrinking transfer sizes amplifies effective costs, so crypto's lower marginal cost especially benefits frequent, small payments. (Nếu phí cố định chi phối giá cả, kích thước chuyển tiền nhỏ hơn làm tăng chi phí hiệu quả, vì vậy chi phí biên thấp hơn của crypto đặc biệt có lợi cho các khoản thanh toán nhỏ, thường xuyên.)
- D.** Yield-bearing wallets primarily serve wealthy senders, since inflation is negligible in typical recipient economies. (Các ví có lợi suất chủ yếu phục vụ người gửi giàu có, vì lạm phát không đáng kể ở các nền kinh tế nhận điển hình.)

**Giải thích:** Đoạn 1 nêu: "Small sums... are penalised by fixed charges" và "the poorer the recipient and the smaller the amount, the harsher the proportionate fee." Đoạn 3 nêu: "the marginal cost of sending \$5 is not punished for being small."

- A. SAI** – Đoạn văn nói ngược lại: "KYC/AML variations" cho thấy không có tiêu chuẩn thống nhất.
- B. SAI** – Đoạn văn nói "Market concentration among incumbent MTOs keeps price competition tepid."
- C. ĐÚNG** – Suy luận logic từ đoạn văn: phí cố định phạt giao dịch nhỏ, trong khi crypto có chi phí biên thấp nên có lợi cho giao dịch nhỏ.
- D. SAI** – Đoạn văn nói ví có lợi suất là "a hedge in inflation-prone settings," cho thấy lạm phát cao ở các nền kinh tế nhận.

**Question 39. C**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Điều nào sau đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Câu gốc: "Because transfers are disintermediated and near-instant, micro-remittances cease to be prohibitive and become routine." (Bởi vì các giao dịch được loại bỏ trung gian và gần như tức thì, các khoản chuyển tiền nhỏ không còn bị cấm đoán và trở nên thường xuyên.)

- A.** Since bank branches are ubiquitous, sending very small amounts benefits from bulk discounts and guaranteed same-minute settlement in corridors. (Vì chi nhánh ngân hàng có mặt khắp nơi, việc gửi số tiền rất nhỏ được hưởng lợi từ giảm giá hàng loạt và thanh toán cùng phút được đảm bảo trong các hành lang.)

**B.** Cutting regulators out ensures any transfer, regardless of size, is immediately free and legally incontestable across all jurisdictions worldwide. (Loại bỏ các nhà quản lý đảm bảo mọi giao dịch, bất kể quy mô, là miễn phí ngay lập tức và không thể tranh cãi về mặt pháp lý trên toàn cầu.)

**C.** By removing middlemen and reducing delay, tiny cross-border payments stop incurring punitive frictions and become practical everyday transactions. (Bằng cách loại bỏ trung gian và giảm độ trễ, các khoản thanh toán xuyên biên giới nhỏ ngừng gánh chịu ma sát trừng phạt và trở thành các giao dịch thực tế hàng ngày.)

**D.** Because AML checks are optional, most micro-payments bypass oversight, allowing remitters to avoid compliance while enjoying premium exchange rates. (Vì kiểm tra AML là tùy chọn, hầu hết các khoản thanh toán nhỏ bỏ qua giám sát, cho phép người gửi tiền tránh tuân thủ trong khi hưởng tỷ giá hối đoái cao cấp.)

**Giải thích:** Câu gốc nói về việc loại bỏ trung gian ("disintermediated") và tốc độ gần như tức thì ("near-instant") khiến các khoản chuyển tiền nhỏ ("micro-remittances") không còn bị cấm đoán ("cease to be prohibitive") và trở nên thường xuyên ("become routine").

**A. SAI** – Câu gốc không đề cập đến chi nhánh ngân hàng hoặc giảm giá hàng loạt.

**B. SAI** – Câu gốc không nói về việc loại bỏ nhà quản lý hoặc miễn phí hoàn toàn.

**C. ĐÚNG** – Diễn đạt chính xác: "removing middlemen" = "disintermediated," "reducing delay" = "near-instant," "punitive frictions" = "prohibitive," "practical everyday transactions" = "routine."

**D. SAI** – Câu gốc không đề cập đến việc bỏ qua kiểm tra AML hoặc tỷ giá hối đoái.

#### Question 40. D

Which of the following best summarises the passage? (Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

**A.** Remittances scarcely matter macroeconomically; aid flows and foreign investment dwarf their scale in most emerging economies. (Chuyển tiền hầu như không quan trọng về mặt kinh tế vĩ mô; dòng viện trợ và đầu tư nước ngoài lớn át quy mô của chúng ở hầu hết các nền kinh tế mới nổi.)

**B.** Smartphone apps alone solve remittance inequities, since user experience outweighs settlement design and regulatory divergence across borders. (Chỉ riêng các ứng dụng điện thoại thông minh giải quyết bất bình đẳng chuyển tiền, vì trải nghiệm người dùng vượt trội hơn thiết kế thanh toán và sự khác biệt quy định xuyên biên giới.)

**C.** Traditional MTOs remain superior because high fixed costs are necessary to safeguard recipients from currency volatility and fraud. (Các MTO truyền thống vẫn vượt trội vì chi phí cố định cao là cần thiết để bảo vệ người nhận khỏi biến động tiền tệ và gian lận.)

**D.** Crypto rails, by lowering frictions and enabling inclusion, can make small remittances cheaper, faster, and more routine than legacy, intermediary-heavy systems. (Các hệ thống crypto, bằng cách giảm ma sát và cho phép sự hòa nhập, có thể làm cho các khoản chuyển tiền nhỏ rẻ hơn, nhanh hơn và thường xuyên hơn so với các hệ thống cũ, nhiều trung gian.)

#### Giải thích:

Toàn bộ đoạn văn so sánh hệ thống chuyển tiền truyền thống (chậm, nhiều phí, nhiều trung gian) với hệ thống crypto (nhanh, ít phí, không trung gian) và kết luận crypto có lợi cho người nghèo và giao dịch nhỏ.

**A. SAI** – Đoạn văn không nói chuyển tiền không quan trọng; ngược lại, nó nhấn mạnh tầm quan trọng của chuyển tiền.

**B. SAI** – Đoạn văn nói ngược lại: ứng dụng điện thoại chỉ cải thiện giao diện nhưng không giải quyết vấn đề cơ bản.

**C. SAI** – Đoạn văn chỉ trích MTO truyền thống vì phí cao và sự thống trị thị trường.

**D. ĐÚNG** – Tóm tắt chính xác thông điệp chính của đoạn văn: crypto giảm ma sát, cho phép hòa nhập tài chính, làm cho giao dịch nhỏ rẻ hơn và nhanh hơn.

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>For as long as migrants have pursued opportunity, money has flown back home through channels that are reliable yet sclerotic. Legacy rails privilege domestic speed but hobble cross-border transfers with lag, opacity, and intermediary tolls. In many corridors, large banks and MTOs set the tempo, not the sender's urgency. Small sums – those that matter for groceries or school fees – are penalised by fixed charges and cash-out frictions. [I] The result is a paradox: the poorer the recipient and the smaller the amount, the harsher the proportionate fee.</p>	<p>Trong suốt thời gian người di cư theo đuổi cơ hội, tiền đã chảy về quê nhà qua các kênh đáng tin cậy nhưng xơ cứng. Các hệ thống cũ ưu tiên tốc độ trong nước nhưng cản trở các giao dịch xuyên biên giới với sự chậm trễ, mờ đục và phí trung gian. Trong nhiều hành lang, các ngân hàng lớn và MTO thiết lập nhịp độ, không phải sự cấp bách của người gửi. Các khoản tiền nhỏ – những khoản quan trọng cho thực phẩm hoặc học phí – bị phạt bởi phí cố định và ma sát rút tiền mặt. [I] Kết quả là một nghịch lý: người nhận càng nghèo và số tiền càng nhỏ, phí tỷ lệ càng khắc nghiệt.</p>
<p>Digitisation moved the counter onto smartphones but left the plumbing intact. KYC/AML variations, costly brick-and-mortar cash-out points, and uncertain recourse still make compliance onerous and settlement brittle. Average fees north of six percent siphon billions in deadweight costs from low- and middle-income economies each year, while the unbanked remain distant from formal finance. [II] Market concentration among incumbent MTOs keeps price competition tepid, especially where physical networks are expensive to maintain.</p>	<p>Số hóa đã chuyển quầy giao dịch lên điện thoại thông minh nhưng vẫn giữ nguyên hệ thống đường ống. Các biến thể KYC/AML, các điểm rút tiền mặt vật lý tốn kém và sự bồi thường không chắc chắn vẫn khiến việc tuân thủ nặng nề và thanh toán mong manh. Mức phí trung bình trên 6% hút đi hàng tỷ đô la chi phí vô ích từ các nền kinh tế thu nhập thấp và trung bình mỗi năm, trong khi những người không có tài khoản ngân hàng vẫn xa cách với tài chính chính thức. [II] Sự tập trung thị trường giữa các MTO hiện có giữ cho cạnh tranh giá âm ỉ, đặc biệt ở những nơi mạng lưới vật lý tốn kém để duy trì.</p>
<p>Cryptocurrencies propose different infrastructure rather than a shinier interface. Peer-to-peer transfers ride open networks, settle near-instantly, and do not require shared correspondent accounts or branch coverage. Addresses substitute for bank details; wallets can hold funds or earn yield, a hedge in inflation-prone settings. Because transfers are disintermediated and near-instant, micro-remittances cease to be prohibitive and become routine. [III] In this model, the rail itself is global by default, and the marginal cost of sending \$5 is not punished for being small.</p>	<p>Tiền điện tử đề xuất cơ sở hạ tầng khác thay vì giao diện sáng bóng hơn. Các giao dịch ngang hàng chạy trên các mạng mở, thanh toán gần như tức thì và không yêu cầu tài khoản đại lý chung hoặc phạm vi chi nhánh. Địa chỉ thay thế cho chi tiết ngân hàng; ví có thể giữ tiền hoặc kiếm lợi nhuận, một biện pháp phòng ngừa trong môi trường dễ bị lạm phát. Bởi vì các giao dịch được loại bỏ trung gian và gần như tức thì, các khoản chuyển tiền nhỏ không còn bị cấm đoán và trở nên thường xuyên. [III] Trong mô hình này, bản thân hệ thống là toàn cầu theo mặc định, và chi phí biên của việc gửi 5 đô la không bị phạt vì quá nhỏ.</p>
<p>Evidence suggests adoption is no longer fringe: many U.S. senders already try crypto when moving funds abroad, reporting lower fees –</p>	<p>Bằng chứng cho thấy việc áp dụng không còn là ngoại vi: nhiều người gửi Hoa Kỳ đã thử crypto khi chuyển tiền ra nước ngoài, báo cáo phí thấp hơn –</p>

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
<p>often several percentage points – versus legacy methods. UN analyses imply that even modest efficiency gains in digital payments could lift tens of millions from poverty if savings reach recipients at scale. [IV] Where corridors are fee-heavy and recipients are unbanked, crypto-backed micro-remittances act like capillaries of inclusion, converting trickles into dependable flows that compound into development.</p>	<p>thường vài điểm phần trăm – so với các phương pháp truyền thống. Các phân tích của Liên Hợp Quốc ngụ ý rằng ngay cả những cải thiện hiệu quả khiêm tốn trong thanh toán kỹ thuật số có thể nâng hàng chục triệu người thoát khỏi nghèo đói nếu tiết kiệm đến tay người nhận ở quy mô lớn. [IV] Ở những nơi hành lang có phí cao và người nhận không có tài khoản ngân hàng, các khoản chuyển tiền nhỏ được hỗ trợ bởi crypto hoạt động như các mao mạch của sự hòa nhập, chuyển đổi những giọt nhỏ thành dòng chảy đáng tin cậy tích lũy thành phát triển.</p>